

Bản án số: **16/2018/HS-ST**
Ngày: 28-11-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đăng Thương

- Ông Bùi Trung

- Ông Cao Lê Tùng Nghĩa

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quảng Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Công Thành – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 18/2018/TLST-HS ngày 27/9/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

- *Họ và tên:* Phạm Quang A; tên gọi khác: Không; sinh ngày 02/5/1984, tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Quang L và bà Thiều Thị L; Có vợ tên là Lê Thị T, sinh năm 1985 và có hai con lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 11/5/2018 cho đến nay; bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa;

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Quang A:* Ông Trần Anh T, Luật sư Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi, là người bào chữa theo luật định cho bị cáo; Có mặt tại phiên tòa;

- *Người bị hại:*

1. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1971; Trú tại: Tổ XX, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt tại phiên tòa;

2. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1960; Trú tại: Tổ 4, phường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt tại phiên tòa;

3. Ông Bùi Việt H, sinh năm 1983; Trú tại: Số XXX, khối X, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1985; trú tại: Thôn T, xã C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt tại phiên tòa;

2. Bà Nguyễn Thị Vương D, sinh năm 1970; trú tại: Tổ XX, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Phạm Quang A thành lập và làm Giám đốc Công ty TNHH MTV KD A, kinh doanh thực phẩm chức năng trong lĩnh vực y tế (sau đây viết tắt là Công ty A). Trong quá trình kinh doanh, công ty bị thua lỗ, bị các chủ nợ đòi nợ, gây áp lực; để có tiền tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và trả các khoản nợ, A đã nghĩ ra cách mua xe ô tô dưới hình thức trả góp rồi thế chấp Ngân hàng; theo hợp đồng Ngân hàng giữ giấy tờ xe và giao xe ô tô cho A sử dụng, sau đó A làm giả giấy tờ của chính những xe ô tô đã thế chấp cho Ngân hàng rồi mang xe và giấy tờ đi cầm cố tại các tiệm cầm đồ trên địa bàn thành phố Q để chiếm đoạt tiền, cụ thể các lần phạm tội như sau:

Ngày 17/5/2017, Phạm Quang A mua mới 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, với số tiền 930.000.000 đồng, Anh đăng ký biển số 76A-YYYYY đứng tên chủ sở hữu là Công ty A. Sau khi mua xe, ngày 24/5/2017 Anh mang xe và giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô trên thế chấp tại Ngân hàng S - Chi nhánh Quảng Ngãi - Phòng giao dịch S vay số tiền 570.000.000 đồng. Ngân hàng giữ giấy chứng nhận đăng ký, bảo hiểm và giao xe này cho A sử dụng. Sau đó, A lên mạng xã hội Facebook gặp người tự xưng tên H (ở tỉnh Bắc Giang, không rõ địa chỉ cụ thể) đặt làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76A-YYYYY đứng tên chủ sở hữu là của Phạm Quang A với giá 500.000 đồng; khoảng 3 ngày sau, có một người thanh niên (không rõ lai lịch cụ thể) liên hệ qua điện thoại với A hẹn đến ngã ba T (huyện S, tỉnh Quảng Ngãi) để nhận giấy tờ xe giả và A trả cước phí 11.000 đồng. Ngày 21/6/2017, A mang xe ô tô 76A-YYYYY cùng giấy chứng nhận đăng ký xe giả trên đến tiệm cầm đồ T của anh Phạm Văn T cầm cố với số tiền 500.000.000 đồng (*lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn từ ngày 21/6/2017 đến ngày 21/7/2017*). Số tiền này, A dùng vào việc kinh doanh của Công ty, trả các khoản nợ vay ở Ngân hàng, vay bên ngoài xã hội và tiêu xài cá nhân hết. Khoảng 07 ngày sau, A gom tiền bán hàng, thu nợ khách hàng và mượn tiền bên ngoài trả cho anh T rồi lấy lại xe ô tô 76A-061.20.

Do việc kinh doanh của công ty tiếp tục bị thua lỗ, bị các chủ nợ đòi nợ, gây áp lực; để có tiền tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và trả các khoản nợ, nên A tiếp tục có hành vi gian dối làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đối

với những xe ô tô đã thế chấp tại các Ngân hàng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa dối cầm cố chiếm đoạt tiền của các bị hại.

Ngày 11/8/2017, A mua mới 01 xe ô tô tải, hiệu FORLAND với số tiền 280.000.000 đồng, đăng ký biển số 76C-XXXXX, A ký hợp đồng thế chấp xe ô tô trên cho Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh Quảng Ngãi vay số tiền 180.000.000 đồng. Ngày 27/9/2017, A mang xe ô tô 76C-XXXXX đến tiệm cầm đồ của anh T để cầm cố nhưng không cho anh T biết xe ô tô này đã thế chấp Ngân hàng; A nói dối với anh T là cần tiền hoạt động kinh doanh nên anh T tin tưởng cho A cầm cố với số tiền 120.000.000 đồng (lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn từ ngày 27/9/2017 đến ngày 27/10/2017). A chỉ đưa cho anh T giấy chứng nhận kiểm định xe, A dùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 76C1-ZZZZZ kẹp vào sổ kiểm định để anh T tin là giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô rồi chiếm đoạt số tiền trên. A dùng số chiếm đoạt được trả nợ cho các khoản vay chứ không hoạt động kinh doanh (Bút lục số 183-186; 257-262; 263-269).

Ngày 30/9/2017, A mua mới 01 xe ô tô, hiệu HYUNDAI của Công ty Cổ Phần ô tô B với số tiền 632.000.000 đồng, A trả trước cho Công ty Cổ phần Ô tô B số tiền 192.000.000 đồng rồi liên hệ thế chấp xe ô tô này cho Ngân hàng S - Chi nhánh Quảng Ngãi vay số tiền 440.000.000 đồng. Ngân hàng tự chuyển số tiền này cho Công ty Cổ phần Ô Tô B, giữ giấy chứng nhận đăng ký và giao xe ô tô biển số 76A-065.36 cho A sử dụng. Sau khi mua xe này Phạm Quang A tiếp tục liên hệ gặp lại người tên H (ở tỉnh Bắc Giang, không rõ địa chỉ cụ thể) đặt làm giả 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76C-XXXXX và xe ô tô 76A-YYYYY với số tiền 2.000.000 đồng (kể cả 500.000 đồng mà A đã làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76A-061.20); sau đó, khoảng 03 ngày có một người thanh niên (không rõ lai lịch cụ thể) liên hệ qua điện thoại với A hẹn đến ngã ba T (huyện S, tỉnh Quảng Ngãi) để nhận giấy tờ xe giả và A trả cước phí 11.000 đồng.

Ngày 05/10/2017, A mang giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76A-065.36 giả cùng xe ô tô 76A-065.36 đến tiệm cầm đồ T cầm cố với số tiền 420.000.000 đồng (lãi suất 1,2%/ tháng, thời hạn từ ngày 05/10/2017 đến ngày 04/11/2017). A dùng số chiếm đoạt được trả nợ cho các khoản vay. Khoảng 02 ngày sau, A tiếp tục mang xe mô tô biển số 76C1-ZZZZZ đến tiệm cầm đồ của anh T cầm cố và nói anh T cho nợ giấy đăng ký xe hôm sau đưa thì được anh T đồng ý cho cầm xe này với số tiền 27 triệu đồng, hôm sau anh T yêu cầu A đưa giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô trên thì A mang theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76C-XXXXX giả đến tiệm cầm đồ của anh T, sau đó nói dối anh T cho chụp hình các xe ô tô cùng giấy đăng ký xe để rao bán nhưng mục đích của A là rút giấy đăng ký xe mô tô 76C1-ZZZZZ ra rồi đưa giấy đăng ký xe 76C-XXXXX vào cho phù hợp (Bút lục số 183-186; 257-262; 263-269).

Trong năm 2017, Công ty của A hoạt động kinh doanh có kho hàng tại đường T thuộc tổ X, phường P, thành phố Q nên A quen biết và vay của ông Huỳnh Văn T số tiền 300.000.000 đồng. Do ông T nhiều lần đòi nợ và để có tiền trả các khoản nợ, duy trì hoạt động kinh doanh nên ngày 10/11/2017, A mang xe ô tô biển số 76A-YYYYY cùng giấy kiểm định xe và giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76A-YYYYY giả (giấy này A đã cầm cố ở tiệm cầm đồ T trước đó) đến

tiệm cầm đồ B cầm cố để kéo dài thời gian trả khoản nợ 300.000.000 đồng và chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của ông T. A không cho ông T biết xe ô tô này đã thế chấp Ngân hàng và ông T đồng ý cho kéo dài thời gian trả khoản nợ 300.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được số tiền 150.000.000 đồng, A đã dùng vào việc kinh doanh của Công ty, trả nợ cho các khoản vay. Khi bị phát hiện giấy đăng ký xe ô tô 76A-YYYYY là giả thì A đem 150.000.000 đồng đến trả cho ông T. Đến ngày 22/01/2018, A tiếp tục trả cho ông T số tiền 180.000.000 đồng trong khoản nợ 300.000.000 đồng mà A đã vay trước đó. Hiện A còn nợ ông T số tiền 120.000.000 đồng. Ngày 09/3/2018, ông T có đơn không yêu cầu xử lý vụ việc này (BL198-212; 204, 206; 257-262; 263-269).

Đầu năm 2017, qua mối quan hệ xã hội A quen biết anh Bùi Việt H rồi vay của anh H số tiền 100.000.000 đồng. Đến cuối tháng 11/2017, để có tiền trả nợ cho các Ngân hàng nên A nghĩ ra cách làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 379, tờ bản đồ số 38 ở thôn C, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đưa cho H làm tin để chiếm đoạt tiền. A liên hệ gặp trực tiếp một người thanh niên (không rõ lai lịch cụ thể) ở TP Hồ Chí Minh đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thôn C, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 3.000.000 đồng (thửa đất này do vợ chồng anh Bùi Quang H, sinh năm: 1982, Hộ khẩu thường trú: xã T, huyện S và chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1993, Hộ khẩu thường trú: xã Bình C, huyện S chuyển nhượng cho A và trước đó A đã thế chấp thửa đất này cho Ngân hàng S - Chi nhánh Quảng Ngãi - Phòng giao dịch S vay số tiền 600 triệu đồng); sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thì ngày 05/12/2017, A liên hệ gặp anh H tại thị trấn C, huyện S, A đưa cho anh H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để làm tin và nói dối mượn tiền để làm ăn nên anh H tin tưởng đưa A vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng và viết giấy mượn tổng số tiền 150.000.000 đồng (tính luôn số tiền 100.000.000 đồng vay trước đó), đồng thời hai bên thỏa thuận lãi suất 500đồng/01ngày/01 triệu. Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên anh trả nợ cho các khoản vay chứ không dùng số tiền này làm ăn như đã nói (Bút lục 232-238; 257-262; 263-269).

Với phương thức, thủ đoạn như trên, Phạm Quang A đã làm giả 03 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (76A-061.20, 76C-XXXXXX và 76A-065.36) và 01 “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” mã số BH 863869, đề tên ông Phạm Quang A, địa chỉ thường trú: xã Bình C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, ghi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/4/2017, lừa đảo chiếm đoạt của 03 công dân với tổng số tiền 740.000.000 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định:

Kết luận giám định của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi: 03 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 76A-YYYYY, 76C-XXXXXX và 76A-ZZZZZ và 01 “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” mã số BH 863869, đề tên ông Phạm Quang A, địa chỉ thường trú: xã Bình C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, ghi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/4/2017 là giả (Bút lục số 49, 50, 61, 62 và 65).

Tại bản Cáo trạng số 1139/CT-VKS ngày 24/9/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố bị cáo Phạm Quang A về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” theo khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

Về phần hình sự: Tuyên bố bị cáo Phạm Quang A phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang A từ 07 đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; Điểm b, c khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang A từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Phạm Quang A phải chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 09 năm đến 10 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Về phần trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Phạm Quang A phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho ông Bùi Việt H.

Buộc bị cáo Phạm Quang A phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 520.000.000 đồng cho ông Phạm Văn T.

Về xử lý vật chứng:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 92.100.313 đồng (chín mươi hai triệu một trăm nghìn ba trăm mười ba đồng) để đảm bảo thi hành án.

Luận cứ bào chữa của Luật sư Trần Anh T cho bị cáo Phạm Quang A:

- Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Phạm Quang A về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại bằng cách giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra số tiền 92.100.313 đồng; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; tại phiên tòa, những người bị hại là ông Huỳnh Văn T và ông Bùi Việt H xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 được áp dụng cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem

xét xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo.

- Tại giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa ngày hôm nay người bị hại là ông Huỳnh Văn T đề nghị miễn trách nhiệm dân sự cho bị cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Phạm Quang A đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng của ông Huỳnh Văn T.

- Đối với tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”: Bị cáo khai mục đích làm giả 03 giấy chứng nhận đăng ký xe và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đem những giấy tờ giả cầm cố tại tiệm cầm đồ và vay mượn tiền chiếm đoạt tài sản của những người bị hại. Đây là thủ đoạn gian dối thuộc hành vi khách quan cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, nhưng Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi lại truy tố bị cáo phạm hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 là không chính xác, vì một hành vi phạm tội xử lý hai lần là không đúng quy định của Bộ luật hình sự. Do đó, chỉ có thể xem xét hành vi làm giả giấy tờ của bị cáo là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khi xử bị cáo tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Bị cáo Phạm Quang A nói lời sau cùng: Bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo xin lỗi những người bị hại. Xin Hội đồng xét xử xem xét, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt để bị cáo có cơ hội về sớm chăm lo cho gia đình và chăm sóc cho cha của bị cáo đang bị tai biến.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Bị cáo, Luật sư Trần Anh T, ông Phạm Văn T, ông Huỳnh Văn T, ông Bùi Việt H, bà Lê Thị T được Tòa án triệu tập và tại phiên tòa họ đều có mặt.

Bà Nguyễn Thị Vương D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập tham gia tố tụng, NH vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của bà Nguyễn Thị Vương D không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt bà D.

[3] Về trách nhiệm hình sự:

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Quang A khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Năm 2015, Phạm Quang A thành lập và làm Giám đốc Công ty TNHH MTV KD A, chuyên về kinh doanh thực phẩm chức năng và thiết bị y tế. Quá trình làm ăn do Công ty thua lỗ, bị chủ nợ hối thúc đòi tiền gây áp lực và bị cáo cũng cần tiền mua hàng hóa để duy trì hoạt động kinh doanh của công ty. Nên Phạm Quang A nghĩ ra thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác bằng cách mua xe ô tô dưới hình thức trả góp rồi thế chấp tại Ngân hàng, theo hợp đồng, Ngân hàng giữ giấy tờ xe, bảo hiểm xe và giao lại xe ô tô cho Phạm Quang A sử dụng. Sau đó, bị cáo làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe của chính những xe ô tô đang thế chấp tại Ngân hàng rồi mang xe và giấy tờ cầm cố tại các tiệm cầm đồ trên địa bàn thành phố Q, ngoài ra, bị cáo còn làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bị cáo, sau đó sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cầm cố cho những người bị hại để vay tiền rồi chiếm đoạt toàn bộ số tiền này.

Để làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo lên mạng xã hội facebook liên lạc với một người thanh niên tên H (quê quán ở tỉnh Bắc Giang, không rõ địa chỉ cụ thể) nhờ làm ba Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả (03 xe ô tô này bị cáo mua trả góp và đã thế chấp tại Ngân hàng) có biển kiểm soát 76C-XXXXXX, 76A-XXXXXX, 76A-YYYYYY với giá tiền 2.500.000 đồng và nhờ một người thanh niên ở thành phố Hồ Chí Minh (không rõ lai lịch cụ thể) làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo đứng tên thửa đất số 379, tờ bản đồ số 38 tọa lạc thôn C, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi với giá tiền 3.000.000 đồng. Sau khi có những giấy tờ giả trên, bị cáo mang các xe ô tô biển kiểm soát 76C-XXXXXX, 76C-ZZZZZZ cùng giấy tờ giả cầm cố tại tiệm cầm đồ T, do anh Phạm Văn T làm chủ chiếm đoạt số tiền 540.000.000 đồng; xe ô tô biển kiểm soát 76A-YYYYYY cùng giấy tờ giả cầm cố cho tiệm cầm đồ B, do anh Huỳnh Văn T làm chủ chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng; cầm cố Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất giả cho anh Bùi Việt H chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền do lừa đảo chiếm đoạt bị cáo sử dụng vào việc kinh doanh của công ty, trả các khoản nợ vay ở Ngân hàng, vay bên ngoài xã hội và chi tiêu cá nhân. Như vậy, với những thủ đoạn gian dối tinh vi trên từ tháng 05/2017 đến đầu năm 2018 bị cáo Phạm Quang A đã 04 lần sử dụng các giấy tờ giả (03 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để lừa đảo chiếm đoạt tiền của 03 người bị hại tổng số tiền là 740.000.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo Phạm Quang A đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” quy định tại khoản 3 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; Công văn số 276 ngày 13/9/2016

và Công văn số 327 ngày 07/11/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015, thời điểm áp dụng kể từ ngày 01/7/2016 nên Tòa án áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội để quyết định trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Tại khoản 3 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” có khung hình phạt tù từ 04 năm đến 07 năm. NH tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” có khung hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 là có lợi hơn so với quy định tại khoản 3 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999, nên áp dụng quy định này để xét xử bị cáo Phạm Quang A.

[4] Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Hành vi của bị cáo Phạm Quang A là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an. Bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, nên áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo.

[5] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Quang A đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại bằng cách giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra số tiền 92.100.313 đồng từ việc bán các xe ô tô biển kiểm soát 76A-XXXXXX, 76C-YYYYY, 76A-ZZZZZ; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; những người bị hại là ông Huỳnh Văn T và ông Bùi Việt H xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 được áp dụng cho bị cáo. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho cả hai tội đối với bị cáo.

[6] Quá trình điều tra, không xác định được nhân thân, lai lịch của đối tượng tên H và người thanh niên ở thành phố Hồ Chí Minh – theo lời khai của bị cáo Phạm Quang A đây là các đối tượng làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ngãi không có căn cứ xử lý với những đối tượng trên.

[7] Đối với bà Lê Thị T, vợ của bị cáo Phạm Quang A: Ngày 05/12/2017, bà T cùng với bị cáo A ký giấy nhận số tiền 50.000.000 đồng của ông Bùi Việt H nH bà T không biết bị cáo A có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H, nên không xem xét xử lý bà T với vai trò đồng phạm.

[8] Về phần trách nhiệm dân sự:

- Đối với ông Phạm Văn T: Bị cáo Phạm Quang A đã mang các xe ô tô biển kiểm soát 76C-XXXXX, 76C-ZZZZZ cùng giấy tờ giả cầm cố tại tiệm cầm đồ T, do ông Phạm Văn T làm chủ chiếm đoạt số tiền 540.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Phạm Văn T khai nhận bị cáo Phạm Quang A đã trả cho ông

20.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng cả hai lần bị cáo trả cho ông số tiền là 40.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại là 520.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông. Xét hành vi của bị cáo khi mang hai xe ô tô cùng giấy tờ giả cầm cố tại tiệm cầm đồ T là thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của ông T, nên hợp đồng cầm cố tài sản giữa ông T và bị cáo A là hợp đồng giả cách không phát sinh hiệu lực pháp luật. Do đó, số tiền 40.000.000 đồng mà bị cáo A trả cho ông T (nợ gốc và lãi) được trừ vào tổng số tiền 540.000.000 đồng mà bị cáo chiếm đoạt. Nên buộc bị cáo Phạm Quang A còn phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho ông Phạm Văn T.

- Đối với ông Bùi Việt H: Đầu năm 2017, bị cáo A vay mượn của ông Bùi Việt H 100.000.000 đồng, đến cuối tháng 11/2017 bị cáo làm giả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất sau đó cầm cố cho ông Bùi Việt H để vay tiếp 50.000.000 đồng và viết giấy mượn tổng số tiền của hai lần vay là 150.000.000 đồng. Như vậy 100.000.000 đồng mà bị cáo mượn của ông H chỉ là một giao dịch dân sự, 50.000.000 đồng là tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H đề nghị bị cáo phải trả lại tổng số tiền là 150.000.000 đồng và bị cáo cũng đồng ý trả lại khoản tiền trên cho ông H. Do đó, buộc bị cáo Phạm Quang A phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho ông Bùi Việt H.

- Đối với ông Huỳnh Văn T: Bị cáo Phạm Quang A đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Huỳnh Văn T số tiền 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm ông T không yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại số tiền này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về xử lý vật chứng:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 92.100.313 đồng của bị cáo Phạm Quang A từ việc bán các xe ô tô biển kiểm soát 76A-06120, 76C-10253, 76A-06536 để đảm bảo thi hành án.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Luận cứ bào chữa của Luật sư được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[12] Về án phí:

Bị cáo Phạm Quang A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Quang A phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho anh Phạm Văn T và 150.000.000 đồng cho anh Bùi Việt H. Tổng cộng là 650.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại giai đoạn điều tra bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục số tiền là 92.100.313 đồng, nên số tiền bị cáo phải trả lại là 557.899.687 đồng (650.000.000 đồng – 92.100.313 đồng). Do đó, bị cáo Phạm Quang A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.315.987 đồng [20.000.000 đồng + (4% X 157.899.687 đồng)].

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Quang A phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang A 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; Điểm b, c khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang A 02 (hai) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo Phạm Quang A phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo 28/11/2018.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 bắt, tạm giam bị cáo Phạm Quang A ngay tại phiên tòa để đảm bảo thi hành án.

2. Về phần trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Buộc bị cáo Phạm Quang A phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) cho anh Phạm Văn T.

Buộc bị cáo Phạm Quang A phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) cho anh Bùi Việt H.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, tuyên:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 92.100.313 đồng (chín mươi hai triệu một trăm nghìn ba trăm mười ba đồng) để đảm bảo thi hành án.

(Theo Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử giữa Công an tỉnh Quảng Ngãi và Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi lập ngày 21/11/2018)

4. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Phạm Quang A phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Quang A phải chịu 26.315.987 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm mười lăm nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành

án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Kháng cáo:

Bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở tư pháp;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Bé